

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 4 NĂM 2021

- 1/ Bảng cân đối kế toán
- 2/ Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- 3/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 4/ Thuyết minh báo cáo tài chính

Lập ngày 24 tháng 01 năm 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.295.304.455.144	1.120.651.288.369
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	9.137.399.277	70.264.936.991
1. Tiền	111		9.137.399.277	70.264.936.991
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		748.339.576.159	664.516.077.211
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	729.830.186.225	671.041.916.094
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29.107.999.715	20.545.536.644
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.4a		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		57.198.313.138	27.721.650.127
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(67.796.922.919)	(54.793.025.654)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		536.934.608.332	384.218.787.957
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	536.934.608.332	384.218.787.957
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		892.871.376	1.651.486.210
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	VI.17b		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17a	892.871.376	1.651.486.210
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		250.971.515.615	253.439.893.058
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

1013
TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH CÔNG TY CỔ PHẦN

II. Tài sản cố định	220	VI.9	231.642.917.717	234.111.295.160
1. Tài sản cố định hữu hình	221		231.073.821.951	233.444.324.394
- Nguyên giá	222		532.747.417.703	503.568.840.560
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(301.673.595.752)	(270.124.516.166)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		569.095.766	666.970.766
- Nguyên giá	228		1.633.750.000	1.633.750.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.064.654.234)	(966.779.234)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		19.328.597.898	19.328.597.898
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.2c	16.232.483.898	16.232.483.898
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.096.114.000	3.096.114.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.2b2		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.546.275.970.759	1.374.091.181.427

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		912.665.459.977	788.098.519.761
I. Nợ ngắn hạn	310		899.768.793.348	779.647.605.692
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	192.488.294.920	208.038.709.126
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23.967.195.656	20.730.348.571
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17a	13.908.073.337	15.659.492.225
4. Phải trả người lao động	314		15.405.325.562	50.585.200.028
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6.227.787.576	9.483.896.091
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.971.354.000	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	87.245.004.568	93.373.082.701
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	519.929.833.240	329.107.346.653
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		31.244.775.627	41.700.180.259
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.381.148.862	10.969.350.038
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

22
 TY
 Đ
 AN
 C
 VH

PT

II. Nợ dài hạn	330		12.896.666.629	8.450.914.069
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	12.896.666.629	8.450.914.069
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		633.610.510.782	585.992.661.666
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	610.390.191.013	562.772.341.897
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		324.863.920.000	324.863.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324.863.920.000	324.863.920.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.534.860.000	11.534.860.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1.360.000.000)	(1.360.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.420.760.343	29.420.760.343
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		245.930.650.670	198.312.801.554
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		136.238.213.554	198.312.801.554
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		109.692.437.116	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		23.220.319.769	23.220.319.769
1. Nguồn kinh phí	431		23.220.319.769	23.220.319.769
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.546.275.970.759	1.374.091.181.427

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phan Thị Thu Hà

Phụ trách Kế toán
(Ký, họ tên)



Phan Thị Thu Hà



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	833.535.566.220	853.818.422.383	1.892.979.837.544	2.162.775.095.826
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		411.100.000		411.100.000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		833.124.466.220	853.818.422.383	1.892.568.737.544	2.162.775.095.826
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	747.191.741.804	750.461.182.208	1.661.009.842.799	1.849.675.301.948
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		85.932.724.416	103.357.240.175	231.558.894.745	313.099.793.878
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	879.556.954	20.730.545.655	21.780.904.886	21.527.349.740
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	10.845.701.152	12.082.752.636	32.148.391.725	41.318.292.631
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.673.937.950	8.603.159.668	25.048.996.325	32.019.860.341
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	8.114.095.294	10.243.234.547	22.511.685.169	22.920.053.510
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	23.956.334.090	38.884.519.707	69.695.442.833	109.463.774.954
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		43.896.150.834	62.877.278.940	128.984.279.904	160.925.022.523
11. Thu nhập khác	31		1.026.298.654	908.903	3.774.463.847	11.709.403
12. Chi phí khác	32		317.824.634	1.106.718.740	620.358.083	3.872.370.522
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		708.474.020	(1.105.809.837)	3.154.105.764	(3.860.661.119)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		44.604.624.854	61.771.469.103	132.138.385.668	157.064.361.404
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9.066.070.314	(537.592.614)	22.445.948.552	15.668.528.428
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		35.538.554.540	62.309.061.717	109.692.437.116	141.395.832.976
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phan Thị Thu Hà

Phan Thị Thu Hà

Phụ trách Kế toán
(Ký, họ tên)

Phan Thị Thu Hà

Phan Thị Thu Hà

Lập ngày 24 tháng 04 năm 2022



Nguyễn Vũ Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: V

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		714.119.583.086	1.004.634.001.271
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(537.079.699.238)	(499.717.830.327)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(27.183.132.646)	(30.168.419.536)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(7.673.937.950)	(8.603.159.668)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.586.912.417)	(7.690.800.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		(553.867.266.121)	(561.288.004.818)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		386.546.993.749	325.039.978.197
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(27.724.371.537)	222.205.765.119
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(13.956.936.445)	(16.631.658.364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			42.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			33.380.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.956.936.445)	25.401.721.636
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		529.806.525.205	517.499.017.122
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(540.650.780.954)	(758.373.533.301)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.844.255.749)	(240.874.516.179)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(52.525.563.731)	6.732.970.576
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		61.662.963.008	63.531.966.415
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		9.137.399.277	70.264.936.991
5. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	VI.1	61.662.963.008	63.531.966.415
8. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61+62)	70	VI.1	9.137.399.277	70.264.936.991

Lập ngày 14 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phan Thị Thu Hà

Phụ trách Kế toán
(Ký, họ tên)

Phan Thị Thu Hà



Nguyễn Vũ Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn
- Lĩnh vực kinh doanh
- Ngành nghề kinh doanh
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày/...../..... kết thúc vào ngày/...../.....).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

13
NG
G
BI
IG
TYC
ANH

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.



26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

	Cuối quý	Đầu quý
1. Tiền		
- Tiền mặt	2.554.795.495	111.029.723
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.582.603.782	61.551.933.285
- Tiền đang chuyển		
Cộng	9.137.399.277	61.662.963.008

	Cuối quý			Đầu quý		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
2. Các khoản đầu tư tài chính						
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
				Giá gốc		Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
				Giá gốc		Giá trị ghi sổ
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chỉ tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)						
- Đầu tư vào công ty con	16.232.483.898			16.232.483.898		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;	3.096.114.000			3.096.114.000		
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết						



- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

	Cuối quý	Đầu quý
3. Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		124.437.255.322
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		61.691.688.472
+ Công ty cổ phần sản xuất Thiết bị Điện Đông Anh		62.745.566.850
+ Ban Quản lý dự án truyền tải điện - Chi nhánh Tổng công ty truyền tải điện		
Quốc gia	729.830.186.225	422.754.100.755
- Các khoản phải thu khách hàng khác	729.830.186.225	547.191.356.077
+ Phải thu khách hàng		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
+ Phải thu khách hàng		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4. Phải thu khác				
a) Ngắn hạn	57.198.313.138		59.955.457.929	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ;	787.238.917		786.987.558	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	56.411.074.221		59.168.470.371	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	57.198.313.138		59.955.457.929	

	Cuối quý		Đầu quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

- Tiền;
- Hàng tồn kho;
- TSCĐ;
- Tài sản khác.

Giá gốc	Cuối quý		Giá gốc	Đầu quý	
	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ		Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ



- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi tra chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
7. Hàng tồn kho:	536,934,608,332		774,506,120,419	
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	292,925,799,178		395,506,223,510	
- Công cụ, dụng cụ;	223,122,876		291,500,375	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	186,887,852,135		286,572,625,508	
- Thành phẩm;	56,637,837,143		59,691,266,026	
- Hàng hóa;	259,997,000		32,144,505,000	
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;				

	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

8. Tài sản dở dang dài hạn

a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

b, Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm
- XD CB
- Sửa chữa

Cộng

10
 CÔNG
 NG
 T B
 NG
 TY
 4NH

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	96,961,526,479	378,194,836,517	17,626,307,656	26,270,730,456			519,053,401,108
- Mua trong năm		14,092,111,835					14,025,583,536
- Đầu tư XD CB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							199,047,620
- Giảm khác		199,047,620					
Số cuối năm	96,961,526,479	392,087,900,732	17,626,307,656	26,270,730,456			532,946,465,323
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	61,708,269,411	194,354,178,583	14,337,078,079	22,427,616,068			292,827,142,141
- Khấu hao trong năm	1,681,962,579	7,094,023,736	251,794,251	216,768,285			9,243,440,047
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							199,047,620
- Giảm khác		199,047,620					
Số cuối năm	63,390,231,990	201,249,154,699	14,588,872,330	22,644,384,353			301,872,643,372
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	35,253,257,068	183,840,657,934	3,289,229,577	3,843,114,388			226,226,258,967
- Tại ngày cuối năm	33,571,294,489	190,838,746,033	3,037,435,326	3,626,346,103			231,073,821,951

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm						1.633.750.000	1.633.750.000
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối năm						1.633.750.000	1.633.750.000
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm						1.040.185.484	1.040.185.484
- Khấu hao trong năm						24.468.750	24.468.750
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối năm						1.064.654.234	1.064.654.234
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm						593.564.516	593.564.516
- Tại ngày cuối năm						569.095.766	569.095.766

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a, Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				

- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b, Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

Cuối quý

Đầu quý

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác;

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác

Cộng

Cuối quý

Đầu quý

14. Tài sản khác

a, Ngắn hạn

b, Dài hạn

Cộng

Cuối quý

Trong quý

Đầu quý

Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
---------	-----------------------	------	------	---------	-----------------------

15. Vay và nợ thuê tài chính

a, Vay ngắn hạn

519.929.833.240

539.097.259.811 540.650.780.954

521.483.354.383



b, Vay dài hạn	12.896.666.629	8.548.767.440	21.445.434.069
Cộng	532.826.499.869	539.097.259.811	549.199.548.394
			542.928.788.452

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối quý		Đầu quý	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

- Vay;
- Nợ thuế tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

16. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	58.433.998.159	67.431.234.210
+ Công ty Cổ phần Ngô Han	34.145.912.348	
+ Công ty TNHH thương mại Thái Hà	24.288.085.811	
+ CÔNG TY TNHH ÁNH DƯƠNG		25.503.429.470
+ Y & W Engineering & Trading Co, LTD		41.927.804.740
- Phải trả cho các đối tượng khác	134.054.296.761	123.713.599.752
Cộng	192.488.294.920	191.144.833.962

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;
- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn;	21.600.000	21.600.000
+ Công ty TNHH đầu tư thương mại & du lịch Phụng Hoàng	21.600.000	21.600.000
- Các đối tượng khác		
Cộng	21.600.000	21.600.000

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
a, Phải nộp	4.309.762.687	35.155.526.025	24.634.414.234	13.015.201.961
- Thuế GTGT phải nộp		21.706.499.622	16.807.367.509	4.899.132.113
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu	1	606.686.461	606.686.462	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.380.081.010	9.066.070.314	2.586.912.417	8.859.238.907
- Thuế thu nhập cá nhân	(444.172.613)	1.186.075.249	1.634.774.012	(892.871.376)
- Thuế tài nguyên		1.782.000	1.782.000	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.224.451.972	772.439.862	2.996.891.834	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	149.402.317	300.000		149.702.317

- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng 4.988.180.340 70.311.052.050 24.634.414.234 13.015.201.961

b, Phải thu 21.510.379.888 (21.469.269.888) 41.110.000
 - Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ 21.510.379.888 (21.469.269.888) 41.110.000
 - Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ

Cộng 21.510.379.888 (21.469.269.888) 41.110.000

Cuối quý Đầu quý

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;
- Các khoản trích trước khác;

6.227.787.576 6.988.689.958

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

Cộng 6.227.787.576 6.988.689.958

Cuối quý Đầu quý

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Phải trả về cổ phần hoá;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

54.630.941 775.829.636
 (451.272.158) 876.991.988

Cộng

87.190.373.627 214.208.143.787
 86.793.732.410 215.860.965.411

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

Cuối quý Đầu quý

20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

1.971.354.000

Cộng

1.971.354.000

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

	Cuối quý		Đầu quý	
Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất
				Kỳ hạn

10
 T
 CỘNG
 ẾT
 ƠN
 GT
 1NH

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên

liên quan nắm giữ

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

Cuối quý

Đầu quý

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;

20.246.775.627

22.649.521.820

- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

10.998.000.000

Cộng

31.244.775.627

22.649.521.820

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

Cuối quý

Đầu quý

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cộng

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

13
3
TY
ĐI
NH
H
H

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu											Cộng	
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ		Khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu năm trước	282.580.490.000	11.534.860.000					198.051.534.243	29.420.760.343			(1.360.000.000)		520.227.644.586
- Tăng vốn trong năm trước	42.283.430.000												42.283.430.000
- Lãi trong năm trước							62.309.061.717						62.309.061.717
- Tăng khác						347.726.573							347.726.573
- Giảm vốn trong năm trước													
- Lỗ trong năm trước													
- Giảm khác						347.726.573	62.047.794.406						62.395.520.979
Số dư đầu năm nay	324.863.920.000	11.534.860.000					210.392.096.120	29.420.760.343			(1.360.000.000)		578.799.580.939
- Tăng vốn trong năm nay													
- Lãi trong năm nay							35.538.554.550						31.590.610.074
- Tăng khác						127.959.139							127.959.139
- Giảm vốn trong năm nay													
- Lỗ trong năm nay													
- Giảm khác						127.959.139							127.959.139
Số dư cuối năm nay	324.863.920.000	11.534.860.000					245.930.650.670	29.420.760.343			(1.360.000.000)		610.390.191.013

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu - Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con) - Vốn góp của các đối tượng khác	Cuối quý	Đầu quý
Cộng		
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận - Vốn đầu tư của chủ sở hữu + Vốn góp đầu năm + Vốn góp tăng trong năm + Vốn góp giảm trong năm + Vốn góp cuối năm - Cổ tức, lợi nhuận đã chia	Năm nay 324.863.920.000 324.863.920.000	Năm trước 282.580.490.000 42.283.430.000 324.863.920.000
d) Cổ phiếu - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng + Cổ phiếu phổ thông + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) - Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ) + Cổ phiếu phổ thông + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + Cổ phiếu phổ thông + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....	Cuối quý	Đầu quý
đ) Cổ tức - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:..... + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:..... - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
e) Các quỹ của doanh nghiệp: - Quỹ đầu tư phát triển; - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	29.420.760.343	29.420.760.343
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
	Năm nay	Năm trước
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
27. Chênh lệch tỷ giá - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí - Nguồn kinh phí được cấp trong năm - Chi sự nghiệp - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		686.580.900 25.864.319.769
	Năm nay	Năm trước
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn - Từ 1 năm trở xuống; - Trên 1 năm đến 5 năm; - Trên 5 năm;		



- b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
 - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;
- c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.
- d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	833.535.566.220	850.364.422.383
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		3.454.000.000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
Cộng	833.535.566.220	853.818.422.383
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền đã nhận trước		
	411.100.000	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;	411.100.000	
- Hàng bán bị trả lại;		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	147.167.680.861	104.039.619.088
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	600.839.718.645	646.421.563.120
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	748.007.399.506	750.461.182.208
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi tiền cho vay:	13.128.564	149.157.162

- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	866.296.222	20.581.388.493
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	879.424.786	20.730.545.655
Cộng		

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;	7.673.937.950	8.603.159.668
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	3.171.763.202	3.479.592.968
- Chi phí tài chính khác.		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	10.845.701.152	12.082.752.636

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	269.840.000	
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;	756.458.654	908.903
- Các khoản khác.	1.026.298.654	908.903
Cộng		

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		444.739.286
- Các khoản bị phạt;	317.824.634	661.979.454
- Các khoản khác.	317.824.634	1.106.718.740
Cộng		

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
+ Chi phí dự phòng trích lập	13.003.897.265	3.889.889.634
+ Tiền lương	3.981.443.230	18.524.237.970
+ Phí ngân hàng	378.696.512	3.898.074.598
+ Chi phí tiếp khách	319.417.805	4.695.005.897
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	17.683.454.812	31.007.208.099
- Các khoản chi phí QLDN khác.	9.403.383.868	7.877.311.608
+ Chi phí QLDN	27.086.838.680	38.884.519.707
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	6.599.258.023	10.363.053.233
+ Chi phí dịch vụ hoa hồng môi giới	6.403.252.526	7.269.094.982
+ Chi phí duyệt dự toán, thương thảo HĐ, khảo sát, nghiệm thu	127.232.000	1.038.360.000
+ Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	68.773.497	2.055.598.251
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	1.516.487.277	(119.818.686)
+ Chi phí bán hàng	8.115.745.300	10.243.234.547
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	22.649.521.820	29.324.818.637
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	431.235.029.376	454.515.139.505
- Chi phí nhân công;	29.257.438.038	58.814.177.931
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	9.267.908.797	8.816.750.949
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	2.163.866.591	2.923.888.800
- Chi phí khác bằng tiền.	24.821.185.530	31.871.126.339
Cộng	496.745.428.332	556.941.083.524

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Quý này

Quý trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác:.....

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Phan Thị Thu Hà

Phụ trách Kế toán

(Ký, họ tên)

Phan Thị Thu Hà

Lập ngày 24 tháng 01 năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.295.304.455.144	1.120.651.288.369
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	9.137.399.277	70.264.936.991
1. Tiền	111		9.137.399.277	70.264.936.991
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		748.339.576.159	664.516.077.211
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	729.830.186.225	671.041.916.094
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29.107.999.715	20.545.536.644
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.4a		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		57.198.313.138	27.721.650.127
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(67.796.922.919)	(54.793.025.654)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		536.934.608.332	384.218.787.957
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	536.934.608.332	384.218.787.957
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		892.871.376	1.651.486.210
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	VI.17b		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17a	892.871.376	1.651.486.210
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		250.971.515.615	253.439.893.058
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

II. Tài sản cố định	220	VI.9	231.642.917.717	234.111.295.160
1. Tài sản cố định hữu hình	221		231.073.821.951	233.444.324.394
- Nguyên giá	222		532.747.417.703	503.568.840.560
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(301.673.595.752)	(270.124.516.166)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		569.095.766	666.970.766
- Nguyên giá	228		1.633.750.000	1.633.750.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.064.654.234)	(966.779.234)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		19.328.597.898	19.328.597.898
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.2c	16.232.483.898	16.232.483.898
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.096.114.000	3.096.114.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.2b2		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.546.275.970.759	1.374.091.181.427

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		912.665.459.977	788.098.519.761
I. Nợ ngắn hạn	310		899.768.793.348	779.647.605.692
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	192.488.294.920	208.038.709.126
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23.967.195.656	20.730.348.571
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17a	13.908.073.337	15.659.492.225
4. Phải trả người lao động	314		15.405.325.562	50.585.200.028
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6.227.787.576	9.483.896.091
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.971.354.000	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	87.245.004.568	93.373.082.701
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	519.929.833.240	329.107.346.653
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		31.244.775.627	41.700.180.259
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.381.148.862	10.969.350.038
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

PTC

II. Nợ dài hạn	330		12.896.666.629	8.450.914.069
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	12.896.666.629	8.450.914.069
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		633.610.510.782	585.992.661.666
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	610.390.191.013	562.772.341.897
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		324.863.920.000	324.863.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324.863.920.000	324.863.920.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.534.860.000	11.534.860.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1.360.000.000)	(1.360.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.420.760.343	29.420.760.343
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		245.930.650.670	198.312.801.554
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		136.238.213.554	198.312.801.554
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		109.692.437.116	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		23.220.319.769	23.220.319.769
1. Nguồn kinh phí	431		23.220.319.769	23.220.319.769
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.546.275.970.759	1.374.091.181.427

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phan Thị Thu Hà

Phụ trách Kế toán
(Ký, họ tên)



Phan Thị Thu Hà

Lập ngày 24 tháng 01 năm 2022
Tăng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Vũ Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.892.979.837.544	2.162.775.095.826
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		411.100.000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.892.568.737.544	2.162.775.095.826
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.661.009.842.799	1.849.675.301.948
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		231.558.894.745	313.099.793.878
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	21.780.904.886	21.527.349.740
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	32.148.391.725	41.318.292.631
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25.048.996.325	32.019.860.341
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	22.511.685.169	22.920.053.510
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	69.695.442.833	109.463.774.954
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		128.984.279.904	160.925.022.523
11. Thu nhập khác	31		3.774.463.847	11.709.403
12. Chi phí khác	32		620.358.083	3.872.370.522
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.154.105.764	(3.860.661.119)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		132.138.385.668	157.064.361.404
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		22.445.948.552	15.668.528.428
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		109.692.437.116	141.395.832.976
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phan Thị Thu Hà

Phụ trách Kế toán
(Ký, họ tên)

Phụ trách Kế toán

Lập ngày 24 tháng 01 năm 2022



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.055.833.080.962	2.142.442.797.204
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.700.016.173.877)	(1.401.789.285.404)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(132.176.161.386)	(104.860.378.155)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(25.048.996.325)	(32.019.860.341)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(17.255.620.669)	(29.840.991.697)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		(1.751.374.594.362)	(1.481.573.725.987)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		1.394.436.209.810	1.024.671.497.862
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(175.602.255.847)	117.030.053.482
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(32.333.695.266)	(25.573.062.654)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		571.181.818	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(42.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			42.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		340.034.000	331.816.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(31.422.479.448)	(25.241.246.654)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.709.473.147.262	1.511.528.209.754
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.514.948.361.681)	(1.557.798.149.446)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(48.627.588.000)	(42.285.073.500)
40			145.897.197.581	(88.555.013.192)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		145.897.197.581	(88.555.013.192)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(61.127.537.714)	3.233.793.636
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		70.264.936.991	67.031.143.355
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		9.137.399.277	70.264.936.991
5. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	VI.1	70.264.936.991	67.031.143.355
8. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61+62)	70	VI.1	9.137.399.277	70.264.936.991

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

Phan Thị Thu Hà

Phụ trách Kế toán
(Ký, họ tên)

[Signature]

Phan Thị Thu Hà



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn
- Lĩnh vực kinh doanh
- Ngành nghề kinh doanh
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày/...../..... kết thúc vào ngày/...../.....).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;

- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	(Đơn vị tính: VND)	
	Cuối năm	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	2.554.795.495	316.133.272
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.582.603.782	69.948.803.719
- Tiền đang chuyển		
Cộng	9.137.399.277	70.264.936.991

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
2. Các khoản đầu tư tài chính						
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

- Đầu tư vào công ty con	16.232.483.898	16.232.483.898
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;		
- Đầu tư vào đơn vị khác;	3.096.114.000	3.096.114.000
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:		
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.		
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.		

Cuối năm

Đầu năm

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		192.853.806.478
+ Công ty cổ phần sản xuất Thiết bị Điện Đông Anh		80.714.133.578
+ Ban QLDA các công trình điện miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty truyền tải điện quốc gia		112.139.672.900
- Các khoản phải thu khách hàng khác	729.830.186.225	478.188.109.616
+ Phải thu khách hàng	729.830.186.225	671.041.916.094

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
+ Phải thu khách hàng		

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Cuối năm		Đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hoá	57.198.313.138	27.721.650.127
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ;	787.238.917	1.370.175.529
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác.	56.411.074.221	26.351.474.598

b) Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ;		
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác.		

Cộng

57.198.313.138

27.721.650.127

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác.

Cuối năm		Đầu năm	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Giá gốc	Cuối năm		Giá gốc	Đầu năm	
	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ		Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ

6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

7. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa;
- Hàng gửi bán;
- Hàng hóa kho bảo thuế.
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

Cuối năm		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

536.934.608.332

384.218.787.957

292.925.799.178

150.786.773.739

223.122.876

356.069.956

186.887.852.135

167.532.596.550

56.637.837.143

65.532.847.712

259.997.000

10.500.000

Cuối năm		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

8. Tài sản dở dang dài hạn

- a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

- b, Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm
- XD CB
- Sửa chữa

Cộng

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	88.869.221.537	367.203.585.031	21.349.553.536	26.146.480.456			503.568.840.560
- Mua trong năm	8.092.304.942	25.083.363.321	559.303.809	124.250.000			33.859.222.072
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán			4.282.549.689				4.282.549.689
- Giảm khác		199.047.620					199.047.620
Số cuối năm	96.961.526.479	392.087.900.732	17.626.307.656	26.270.730.456			532.946.465.323
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	57.500.780.426	173.464.883.181	17.371.630.790	21.787.221.769			270.124.516.166
- Khấu hao trong năm	5.889.451.564	27.983.319.138	999.987.420	857.162.584			35.729.920.706
- Tăng khác			499.803.809				499.803.809
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán			4.282.549.689				4.282.549.689
- Giảm khác		199.047.620					199.047.620
Số cuối năm	63.390.231.990	201.249.154.699	14.588.872.330	22.644.384.353			301.872.643.372
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	31.368.441.111	193.738.701.850	3.977.922.746	4.359.258.687			233.444.324.394
- Tại ngày cuối năm	33.571.294.489	190.838.746.033	3.037.435.326	3.626.346.103			231.073.821.951

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm						1.633.750.000	1.633.750.000
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối năm						1.633.750.000	1.633.750.000
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm						966.779.234	966.779.234
- Khấu hao trong năm						97.875.000	97.875.000
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối năm						1.064.654.234	1.064.654.234
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm						666.970.766	666.970.766
- Tại ngày cuối năm						569.095.766	569.095.766

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						

Số cuối năm					
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a, Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b, Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

Cuối năm

Đầu năm

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác;

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

14. Tài sản khác

a, Ngắn hạn

b, Dài hạn

Cộng

Cuối năm

Trong năm

Đầu năm

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

Tăng

Giảm

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

15. Vay và nợ thuê tài chính

a, Vay ngắn hạn

519.929.833.240

1.705.770.848.268

1.514.948.361.681

329.107.346.653

b, Vay dài hạn

12.896.666.629

12.994.520.000

8.548.767.440

8.450.914.069

Cộng

532.826.499.869

1.718.765.368.268

1.523.497.129.121

337.558.260.722

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối năm

Đầu năm

Gốc

Lãi

Gốc

Lãi

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Cuối năm

Đầu năm

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

16. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	58.433.998.159	21.569.335.494
+ Công ty Cổ phần Ngô Han	34.145.912.348	
+ Công ty TNHH thương mại Thái Hà	24.288.085.811	
+ CÔNG TY CỔ PHẦN TAS		21.569.335.494
- Phải trả cho các đối tượng khác	134.054.296.761	186.469.373.632
Cộng	192.488.294.920	208.038.709.126
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;		
- Phải trả cho các đối tượng khác		
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn;	21.600.000	21.600.000
+ Công ty TNHH đầu tư thương mại & du lịch Phụng Hoàng	21.600.000	21.600.000
- Các đối tượng khác		
Cộng	21.600.000	21.600.000

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a, Phải nộp	14.008.006.015	114.688.810.499	115.681.614.553	13.015.201.961
- Thuế GTGT phải nộp	11.841.178.884	71.187.575.287	78.129.622.058	4.899.132.113
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		12.673.430.537	12.673.430.537	
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.668.911.024	22.752.455.182	17.562.127.299	8.859.238.907
- Thuế thu nhập cá nhân	(1.651.486.210)	4.813.309.601	4.054.694.767	(892.871.376)
- Thuế tài nguyên		7.128.000	7.128.000	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		3.237.259.892	3.237.259.892	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	149.402.317	17.652.000	17.352.000	149.702.317
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	14.008.006.015	114.688.810.499	115.681.614.553	13.015.201.961
b, Phải thu		41.110.000	41.110.000	
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ		41.110.000	41.110.000	
- Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ				
Cộng		41.110.000	41.110.000	

Cuối năm

Đầu năm

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn	6.227.787.576	9.483.896.091
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		

Cộng	6.227.787.576	9.483.896.091
-------------	---------------	---------------

	Cuối năm	Đầu năm
--	----------	---------

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	54.630.941	54.553.976
- Kinh phí công đoàn;	(451.272.158)	(479.355.995)
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	87.190.373.627	93.318.528.725
Cộng	86.793.732.410	92.893.726.706

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

	Cuối năm	Đầu năm
--	----------	---------

20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	1.971.354.000	
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng	1.971.354.000	

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

	Cuối năm			Đầu năm		
Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	20.246.775.627	26.700.180.259
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	10.998.000.000	15.000.000.000
Cộng	31.244.775.627	41.700.180.259

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cộng

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

11
C
T
V
Y

25. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu												Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Khác	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu năm trước	282.580.490.000	11.534.860.000					152.496.472.078	29.420.760.343			(1.360.000.000)		474.672.582.421
- Tăng vốn trong năm trước	42.283.430.000												42.283.430.000
- Lãi trong năm trước							141.395.832.976						141.395.832.976
- Tăng khác						347.726.573	19.764.364.406						20.112.090.979
- Giảm vốn trong năm trước													
- Lỗ trong năm trước													
- Giảm khác						347.726.573	115.343.867.906						115.691.594.479
Số dư đầu năm nay	324.863.920.000	11.534.860.000					198.312.801.554	29.420.760.343			(1.360.000.000)		562.772.341.897
- Tăng vốn trong năm nay													
- Lãi trong năm nay							109.692.437.116						109.692.437.116
- Tăng khác						332.367.956							332.367.956
- Giảm vốn trong năm nay													
- Lỗ trong năm nay													
- Giảm khác						332.367.956	62.074.588.000						62.406.955.956
Số dư cuối năm nay	324.863.920.000	11.534.860.000					245.930.650.670	29.420.760.343			(1.360.000.000)		610.390.191.013

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	324.863.920.000	282.580.490.000
+ Vốn góp tăng trong năm		42.283.430.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	324.863.920.000	324.863.920.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	29.420.760.343	29.420.760.343
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
	Năm nay	Năm trước
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		686.580.900
- Chi sự nghiệp		4.384.000.000

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	23.220.319.769	25.864.319.769
-----------------------------------	----------------	----------------

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Cuối năm	Đầu năm
----------	---------

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	1.892.979.837.544	2.159.321.095.826
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		3.454.000.000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
Cộng	1.892.979.837.544	2.162.775.095.826
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền đã nhận trước		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	411.100.000	
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;	411.100.000	
- Hàng bán bị trả lại;		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	203.982.859.334	148.424.348.246

HỢP ĐỒNG
 SỐ 12345
 NGÀY 12/03/2024

- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	1.457.026.983.465	1.701.250.953.702
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	1.661.009.842.799	1.849.675.301.948
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43.812.511	185.990.905
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	21.737.092.375	21.341.358.835
Cộng	21.780.904.886	21.527.349.740
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	25.048.996.325	32.019.860.341
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.	7.099.395.400	9.298.432.290
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	32.148.391.725	41.318.292.631
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	580.909.091	
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;	269.840.000	
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	2.933.442.029	11.709.403
Cộng	3.784.191.120	11.709.403
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	9.727.273	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		2.492.637.607
- Các khoản khác.	620.358.083	1.379.732.915
Cộng	630.085.356	3.872.370.522
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
+ Tiền lương	21.600.262.645	48.740.959.005
+ Chi phí dự phòng trích lập	13.003.897.265	3.889.889.634

+ Chi phí tiếp khách	4.383.598.765	14.081.597.843
+ Phí ngân hàng	2.127.037.214	14.503.954.883
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	41.114.795.889	81.216.401.365
- Các khoản chi phí QLDN khác.	28.580.646.944	28.247.373.589
+ Chi phí QLDN	69.695.442.833	109.463.774.954
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	17.940.925.626	21.587.461.225
+ Chi phí dịch vụ hoa hồng môi giới	10.570.029.809	14.524.218.858
+ Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	3.134.955.124	4.666.205.367
+ Tiền lương	2.966.518.693	
+ Chi phí duyệt dự toán, thương thảo HĐ, khảo sát, nghiệm thu	1.269.422.000	2.397.037.000
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	4.570.759.543	1.332.592.285
+ Chi phí bán hàng	22.511.685.169	22.920.053.510
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	22.649.521.820	29.324.818.637
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	1.409.839.169.529	1.444.323.764.448
- Chi phí nhân công;	100.543.006.975	158.369.314.148
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	35.827.795.706	34.452.410.678
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	6.342.342.888	5.552.055.560
- Chi phí khác bằng tiền.	45.205.388.093	67.201.296.961
Cộng	1.597.757.703.191	1.709.898.841.795

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
.....
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phan Thị Thu Hà

Phụ trách Kế toán
(Ký, họ tên)



Phan Thị Thu Hà

Lập ngày 24 tháng 01 năm 2022

